

別記第七十四号様式（第五十五条関係）

Mẫu đơn số 74 (Liên quan đến Điều 55)

日本国政府法務省

Bộ Tư pháp Nhật Bản

難民・補完的保護対象者認定申請書					
ĐƠN XIN CHỨNG NHẬN TÌNH TRẠNG TỊ NẠN, ĐỐI TƯỢNG CẦN BẢO VỆ BỔ SUNG					
法務大臣殿					
Kính gửi: Bộ Trưởng Bộ Tư pháp					
私は、					
Tôi muốn					
<input type="checkbox"/> ① 難民認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第1項の申請）					
<input type="checkbox"/> ① Xin xác nhận tình trạng tị nạn（Đơn xin theo khoản 1, điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận tị nạn）					
<input type="checkbox"/> ② 補完的保護対象者認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第2項の申請）					
<input type="checkbox"/> ② Xin xác nhận đối tượng cần bảo vệ bổ sung（Đơn xin theo khoản 2, điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận tị nạn）					
を行うものとして、本申請書を提出します。					
nên xin phép được trình gửi đơn này.					
※上記のうち、どちらか一つにチェックしてください。					
※Hãy chọn chỉ 1 trong 2 nội dung ghi trên.					
①の申請をした場合には、補完的保護対象者の該当性についても判断されます。					
②の申請をした場合には、補完的保護対象者の該当性のみを判断します。					
Trường hợp xin theo dạng ① thì tính phù hợp của đối tượng cần bảo vệ bổ sung cũng sẽ được xem xét.					
Trường hợp xin theo dạng ② thì chỉ xem xét sự phù hợp của đối tượng cần bảo vệ bổ sung.					
氏名 Họ tên			男 Nam 女 Nữ	別名・通称名等 Tên gọi khác, tên thường gọi	
生年月日 Ngày tháng năm sinh	(年) (Năm)	(月) (Tháng)	(日) (Ngày)	現在の職業 Nghề nghiệp hiện tại	
国籍・地域（又は常居所を有していた国名） Quốc tịch, khu vực (hoặc tên quốc gia thường trú)			出生地 Nơi sinh		
居住地 Địa chỉ cư trú	方 Người liên hệ				
	電話番号 Số điện thoại	携帯電話番号 Số điện thoại di động			
	番号 Số	発行・更新 年月日 Ngày tháng năm cấp - gia hạn	有効期限 Thời gian hiệu lực	発行機関 Cơ quan cấp	発行・更新理由 Lý do cấp - gia hạn
旅券 Hộ chiếu					
在留カード/ 特別永住者証明書 Thẻ lưu trú - Giấy chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt					
本邦上陸年月日 Ngày tháng năm đến Nhật Bản	上陸港 Cảng đến	現に有する在留資格（又は許可の種類） Tư cách lưu trú hiện có (hoặc loại giấy chứng nhận)		在留期間満了日（又は許可の期限） Ngày hết hạn lưu trú (hoặc thời gian giấy chứng nhận)	
官用欄 Cột dành cho nhân viên chính quyền ghi					

(注) 用紙の大きさは、日本産業規格A列4番とする。

(CHÚ Ý) Sử dụng kích thước khổ giấy A4 theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản.

家族構成 Thành phần gia đình								
続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày tháng năm sinh	性別 Giới tính	国籍・地域 (又は常居所を有していた国) Quốc tịch - Khu vực (hoặc tên quốc gia thường trú)	職業 Nghề nghiệp	在日、在外の別 Quốc gia cư trú	居住地 Nơi cư trú	電話番号 Số điện thoại
父 Cha						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
母 Mẹ						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
きょうだい (計) 人 (注) 6人以上は別紙を提出してください。 Anh chị em (Tổng số người) (Chú ý) Từ 6 người trở lên vui lòng nộp 1 bản riêng.								
①						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
②						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
③						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
④						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
⑤						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
その他 (配偶者、子、祖父母等) (注) 6人以上は別紙を提出してください。 Khác (Người phối ngẫu, con cái, ông bà, v.v...) (Chú ý) Từ 6 người trở lên vui lòng nộp 1 bản riêng.								
①						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
②						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
③						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
④						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		
⑤						<input type="checkbox"/> 在日 Cư trú tại Nhật Bản <input type="checkbox"/> 在外 Cư trú tại nước ngoài		

	居住地 Nơi cư trú		居住期間 Thời gian cư trú		
居住歴 (来日前、来日後 いずれも記載) Quá trình cư trú (Điền quá trình cư trú trước khi đến Nhật và sau khi đến Nhật)			~ ~ ~ ~ ~		
	期間 (年月日) Thời gian (Ngày tháng năm)	学校名 Tên trường	種別 Loại trường	所在地 Địa điểm	卒業等 Tốt nghiệp v.v...
学歴 (来日前、来日後 いずれも記載) Quá trình học tập (Điền quá trình học tập trước khi đến Nhật và sau khi đến Nhật)	~		<input type="checkbox"/> 初等、 <input type="checkbox"/> 中等、 <input type="checkbox"/> 高等 <input type="checkbox"/> Tiểu học、 <input type="checkbox"/> Trung học cơ sở、 <input type="checkbox"/> Trung học phổ thông <input type="checkbox"/> 大学、 <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Đại học、 <input type="checkbox"/> Khác ()		<input type="checkbox"/> 卒業、 <input type="checkbox"/> 中退 <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp、 <input type="checkbox"/> Nghỉ giữa chừng <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Khác ()
	~		<input type="checkbox"/> 初等、 <input type="checkbox"/> 中等、 <input type="checkbox"/> 高等 <input type="checkbox"/> Tiểu học、 <input type="checkbox"/> Trung học cơ sở、 <input type="checkbox"/> Trung học phổ thông <input type="checkbox"/> 大学、 <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Đại học、 <input type="checkbox"/> Khác ()		<input type="checkbox"/> 卒業、 <input type="checkbox"/> 中退 <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp、 <input type="checkbox"/> Nghỉ giữa chừng <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Khác ()
	~		<input type="checkbox"/> 初等、 <input type="checkbox"/> 中等、 <input type="checkbox"/> 高等 <input type="checkbox"/> Tiểu học、 <input type="checkbox"/> Trung học cơ sở、 <input type="checkbox"/> Trung học phổ thông <input type="checkbox"/> 大学、 <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Đại học、 <input type="checkbox"/> Khác ()		<input type="checkbox"/> 卒業、 <input type="checkbox"/> 中退 <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp、 <input type="checkbox"/> Nghỉ giữa chừng <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Khác ()
	~		<input type="checkbox"/> 初等、 <input type="checkbox"/> 中等、 <input type="checkbox"/> 高等 <input type="checkbox"/> Tiểu học、 <input type="checkbox"/> Trung học cơ sở、 <input type="checkbox"/> Trung học phổ thông <input type="checkbox"/> 大学、 <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Đại học、 <input type="checkbox"/> Khác ()		<input type="checkbox"/> 卒業、 <input type="checkbox"/> 中退 <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp、 <input type="checkbox"/> Nghỉ giữa chừng <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Khác ()
	~		<input type="checkbox"/> 初等、 <input type="checkbox"/> 中等、 <input type="checkbox"/> 高等 <input type="checkbox"/> Tiểu học、 <input type="checkbox"/> Trung học cơ sở、 <input type="checkbox"/> Trung học phổ thông <input type="checkbox"/> 大学、 <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Đại học、 <input type="checkbox"/> Khác ()		<input type="checkbox"/> 卒業、 <input type="checkbox"/> 中退 <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp、 <input type="checkbox"/> Nghỉ giữa chừng <input type="checkbox"/> その他 () <input type="checkbox"/> Khác ()
	期間 (年月日) Thời gian (Ngày tháng năm)	会社等名 Tên công ty	業種 Loại công việc	所在地 Địa điểm	役職、業務内容 Chức vụ, nội dung công việc
職歴 (来日前、来日後 いずれも記載) Quá trình làm việc (Điền quá trình làm việc trước khi đến Nhật và sau khi đến Nhật)	~				
	~				
	~				
	~				
	~				
	入国日 Ngày nhập cảnh	出国日 Ngày xuất cảnh	退去強制の有無 Đã từng bị trục xuất hay chưa		
本邦出入国歴 Quá trình xuất nhập cảnh từ Nhật Bản					

	渡航先（国名） Điểm đến du lịch (tên quốc gia)	渡航期間 Thời gian du lịch	渡航理由 Lý do đi du lịch	
海外渡航歴 Quá trình đi du lịch nước ngoài		～ ～ ～		
部族・民族 Bộ tộc - Dân tộc		宗教（宗派） Tôn giáo (giáo phái)		
	使用言語 Ngôn ngữ sử dụng	読むこと Đọc	話すこと Nói	書くこと Viết
母国語 Tiếng mẹ đẻ				
その他の可能な言語 Ngôn ngữ khác				

①難民認定申請を行う方は、1-1の質問から答えてください。
Người xin xác nhận tình trạng tị nạn thì hãy trả lời từ câu 1-1 trở đi.

②補完的保護対象者認定申請を行う方は、1-2の質問に答えた後、2以降の質問に答えてください。
Người xin xác nhận đối tượng cần bảo vệ bổ sung thì hãy trả lời câu 1-2 và từ câu 2 trở đi.
(1-1の質問は答える必要がありません。)
(Không cần trả lời câu 1-1.)

1-1 もしあなたが本国に戻った場合に、迫害を受ける理由は次のどれですか。
次のうちに該当する理由がない場合やこれ以外にも理由がある場合には1-2に迫害を受ける理由を書いてください。
Nếu bạn quay về nước, những lý do nào sau đây sẽ khiến bạn bị kỳ thị, ngược đãi?
Trường hợp không có cái nào tương ứng với nội dung bên dưới hoặc ngoài nội dung bên dưới ra còn có lý do khác thì hãy trình bày lý do bị kỳ thị, ngược đãi đó vào câu 1-2.

人種 宗教 国籍 特定の社会的集団の構成員であること
Nhân chủng Tôn giáo Quốc tịch Là thành viên của một nhóm xã hội đặc biệt

政治的意見
Ý kiến chính trị

1-2 もしあなたが本国に戻った場合に、迫害を受ける理由を書いてください。
Hãy trình bày lý do bạn sẽ bị kỳ thị, ngược đãi nếu bạn quay về nước.

2

(1) 上記1-1又は1-2の理由により、あなたは誰から迫害を受けるおそれがありますか。
Với lý do 1-1 hoặc 1-2 nêu trên, bạn sợ bị ai kỳ thị, ngược đãi?
 国家機関（名称等）
Cơ quan nhà nước (Tên cơ quan)
 上記以外（具体的に書いてください。）
Ngoài phần nêu trên (Vui lòng ghi cụ thể.)

(2) あなたが迫害を受けるおそれを感じたのはいつからですか。
Bạn cảm thấy sợ bị kỳ thị, ngược đãi từ khi nào?

(3) 迫害を受ける理由、根拠を具体的に書いてください。
(注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。
Hãy ghi cụ thể lý do, cơ sở bạn bị kỳ thị, ngược đãi.
(Chú ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

3 あなたが本国に帰国するとすれば、いかなる事態が生じますか。その具体的内容及び理由を書いてください。
 (注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。
 Có phát sinh bất kỳ tình huống nào trong trường hợp bạn trở về nước không? Hãy viết cụ thể sự tình và lý do đó.
 (Chú ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

4
 (1) あなたは上記 1-1 又は 1-2 の理由により逮捕、拘留、拘禁その他身体の拘束や暴行等を受けたことがありますか。
 Bạn có từng bị bắt giữ, cầm tù, bị giam giữ, bị những ràng buộc về thể xác, hoặc bị bạo hành, v.v... vì lý do trong phần câu 1-1 hoặc 1-2 ghi trên không?
 はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、全ての事情について、具体的に書いてください。
 Hãy viết cụ thể toàn bộ sự việc trong trường hợp trả lời “Có”.

時期・期間 Thời điểm - Thời gian	場所 Địa điểm	行為者 Người thực hiện hành vi	行為の内容 Cách thức thực hiện hành vi	理由 Lý do

(注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。
 (Chú ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

(2) あなたは上記 1-1 又は 1-2 の事情以外に、逮捕、拘留、拘禁その他身体の拘束や暴行等を受けたことがありますか。
 Ngoài những sự việc nêu ở câu 1-1 hoặc 1-2 ghi trên, bạn có từng bị bắt giữ, cầm tù, bị giam giữ, bị những ràng buộc về thể xác, hoặc bị bạo hành, v.v... không?
 はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、全ての事情について、具体的に書いてください。
 Hãy viết cụ thể toàn bộ sự việc trong trường hợp trả lời “Có”.

時期・期間 Thời điểm - Thời gian	場所 Địa điểm	行為者 Người thực hiện hành vi	行為の内容 Cách thức thực hiện hành vi	理由 Lý do

(注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。
 (Chú ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

5

(1) あなたの家族は上記1-1又は1-2の理由により逮捕、拘留、拘禁その他身体の拘束や暴行等を受けたことがありますか。

Gia đình của bạn có từng bị bắt giữ, cầm tù, bị giam giữ, bị những ràng buộc về thể xác, hoặc bị bạo hành, v.v... vì lý do trong câu 1-1 hoặc 1-2 ghi trên không?

- はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、全ての事情について、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể toàn bộ sự việc trong trường hợp trả lời “Có”.

氏名 Họ tên	続柄 Quan hệ	時期・期間 Thời điểm - Thời gian	場所 Địa điểm	行為者 Người thực hiện hành vi	行為の内容 Cách thức thực hiện hành vi

(2) あなたの家族は上記1-1又は1-2の事情以外に、逮捕、拘留、拘禁その他身体の拘束や暴行等を受けたことがありますか。

Ngoài những sự việc nêu ở câu 1-1 hoặc 1-2 ghi trên, gia đình của bạn có từng bị bắt giữ, cầm tù, bị giam giữ, bị những ràng buộc về thể xác, hoặc bị bạo hành, v.v... không?

- はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、全ての事情について、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể toàn bộ sự việc trong trường hợp trả lời “Có”.

氏名 Họ tên	続柄 Quan hệ	時期・期間 Thời điểm - Thời gian	場所 Địa điểm	行為者 Người thực hiện hành vi	行為の内容 Cách thức thực hiện hành vi

6 あなたは本国政府に敵対する組織（本邦を含む。）に属していましたか。

Bạn có phải là thành viên của tổ chức đối nghịch với chính phủ nước bạn (bao gồm cả nước Nhật Bản) không?

- はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời “Có”.

期間 Thời gian	組織名 Tên tổ chức	役職 Chức vụ	活動内容 Nội dung hoạt động

(注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。

(注 ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

7 あなたは本国政府に敵対する政治的意見を表明したり、行動をとったことがありますか（来日後にとった行動を含む。）。

Bạn có từng thể hiện ý kiến chính trị đối nghịch của mình với chính phủ nước bạn, hay có những hành động tương tự không?
(bao gồm cả sau khi đến Nhật Bản.)

はい いいえ
Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

(注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời “Có”.

(Chú ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

8 上記1-1又は1-2の理由によりあなたに対して逮捕状の発付又は手配がなされていますか。

Bạn có bị phát lệnh bắt giữ hoặc bị yêu cầu bắt giữ vì lý do nêu ở câu 1-1 hoặc 1-2 ghi trên không?

はい いいえ
Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời “Có”.

年月日 Ngày tháng năm	機関名 Tên cơ quan	罪状 Phạm tội

上記事実をどのような方法で知ったのですか。

Bạn đã biết sự thật trên bằng cách nào?

9 来日前、刑法犯罪を犯したことにより警察に逮捕され、検察官に起訴されたことがありますか。

Trước khi đến Nhật Bản, bạn có từng bị cảnh sát bắt giữ, bị nhân viên kiểm sát khởi tố do phạm tội hình sự không?

はい いいえ
Có Không

「はい」と答えた場合は、その刑事裁判の結果を書いてください。

Hãy viết kết quả phán quyết hình sự đó trong trường hợp trả lời “Có”.

年月日 Ngày tháng năm	裁判所名 Tên tòa án	罪名 Tội danh	判決内容 Nội dung phán quyết

10 あなたは他の国に庇護を求めたことがありますか。
 Bạn có từng yêu cầu sự bảo trợ của quốc gia khác không?
 はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。
 Hãy điền vào bảng sau trong trường hợp trả lời “Có”.

国名 Tên quốc gia	手続内容 Nội dung thủ tục	結果 Kết quả

11 外国大使館、国連（UNHCR）に庇護を求めたことがありますか（来日前、来日後いずれも記載）。
 Bạn có từng yêu cầu sự bảo trợ của đại sứ quán nước ngoài hay Liên hiệp quốc (UNHCR) không?
 (Ghi rõ cả trước và sau khi đến Nhật)
 はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。
 Hãy điền vào bảng sau trong trường hợp trả lời “Có”.

年月日 Ngày tháng năm	機関名 Tên cơ quan	結果 Kết quả

12 あなたは、上記1-1から11までに記載した内容を裏付ける資料を提出することができますか。
 Bạn có thể cung cấp giấy tờ chứng nhận các nội dung đã nêu từ 1-1 đến 11 trên đây không?
 はい いいえ
 Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。
 Hãy điền vào bảng sau trong trường hợp trả lời “Có”.

資料名 Tên giấy tờ	内容 Nội dung	提出理由 Lý do cung cấp	提出予定時期 Thời gian dự định cung cấp

15 現在の生活費用について何によって賄っているのか書いてください。

Hãy cho biết sinh hoạt phí hiện tại của bạn có được từ nguồn cung cấp nào.

- 給与 預金 その他 ()
Tiền lương Tiền tiết kiệm Khác

「給与」と答えた場合は、書いてください。

Hãy điền vào bảng sau trong trường hợp trả lời là “Tiền lương”.

会社名 Tên công ty	給与の額 Số tiền lương	月給・日給の別 Theo lương tháng – lương ngày
		<input type="checkbox"/> 月給 Lương tháng
		<input type="checkbox"/> 日給 Lương ngày

「預金」と答えた場合は、書いてください。

Hãy điền vào bảng sau trong trường hợp trả lời là “Tiền tiết kiệm”.

金融機関名 Tên cơ quan tài chính	預金残高 Số tiền tiết kiệm	口座の種類・番号 Loại – Mã số tài khoản

「その他」と答えた場合で、第三者から金銭的支援を受けている場合は、書いてください。

Hãy điền vào bảng sau trong trường hợp trả lời là “Khác” và đang nhận hỗ trợ tài chính từ người thứ ba.

支援団体又は支援者名 Tên đoàn thể hoặc người hỗ trợ	期間 (~) Thời gian	支援金額 Số tiền hỗ trợ
		(円/年) (yên/năm) (円/月) (yên/tháng)

16 在外親族に送金したことがありますか。

Bạn có từng gửi tiền cho người thân ở nước ngoài không?

- はい いいえ
Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy điền vào bảng sau trong trường hợp trả lời “Có”.

氏名 Họ tên	続柄 Quan hệ	送金額 Số tiền gửi	金融機関名 Tên cơ quan tài chính

17 来日後 6 月以内に難民・補完的保護対象者認定申請を行っていない人は、申請が遅れた理由を具体的に書いてください。

Người chưa thực hiện đăng ký xin chứng nhận tình trạng tị nạn,
xin chứng nhận đối tượng cần bảo vệ bổ sung trong vòng 6 tháng sau khi đến Nhật Bản thì hãy viết cụ thể lý do đăng ký trễ.

18 来日後、刑法犯罪を犯したことにより警察に逮捕され、検察官に起訴されたことがありますか。

Sau khi đến Nhật Bản, bạn có từng bị cảnh sát bắt giữ, bị nhân viên kiểm sát khởi tố do phạm tội hình sự không?

はい いいえ
Có Không

「はい」と答えた場合は、その刑事裁判の結果を書いてください。

Hãy viết kết quả phán quyết hình sự đó trong trường hợp trả lời “Có”.

年月日 Ngày tháng năm	裁判所名 Tên tòa án	罪名 Tội danh	判決内容 Nội dung phán quyết

19 第三国への渡航を希望しますか。

Bạn có nguyện vọng đi đến quốc gia thứ ba không?

はい いいえ
Có Không

「はい」と答えた場合は、渡航先国及びその理由を具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể tên quốc gia và lý do bạn muốn đi trong trường hợp trả lời “Có”.

20 迫害を受けるおそれ以外の理由で、本国に帰国できない理由があれば、具体的に書いてください。

(注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。

Ngoài lý do sợ bị kỳ thị, ngược đãi, nếu có lý do nào khác làm bạn không thể trở về quốc gia của bạn, hãy viết cụ thể ra đây.

(Chú ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

21 現在の健康状態はどうか。

Tình trạng sức khỏe hiện tại của bạn như thế nào?

良好
Tốt

不良
Không tốt

「不良」と答えた場合は、その状況を具体的に書いてください。
(注) この枠内に記載できない場合は別紙を提出して下さい。
Hãy viết cụ thể tình trạng sức khỏe trong trường hợp trả lời “Không tốt”.
(Chú ý) Hãy trình bày vào tờ giấy riêng nếu không viết đủ trong khung này.

22 難民調査官がインタビューする場合、通訳は必要ですか。

Bạn có cần thông dịch khi Nhân viên điều tra người tị nạn phỏng vấn không?

はい いいえ
Có Không

必要とする場合は何語を希望しますか。

Bạn yêu cầu ngôn ngữ nào nếu cần?

_____ 語
Tiếng

その他通訳に関して希望する事項があれば、理由とともに書いてください。(例：通訳人の性別、国籍)
Hãy viết ra đây cùng với lý do nếu bạn có nguyện vọng nào khác liên quan đến thông dịch. (Ví dụ: Giới tính, quốc tịch của người thông dịch)

23 難民調査官がインタビューする場合に、通訳に関する以外で配慮してほしいことがあれば、理由とともに記入してください。

(例：難民調査官の性別)

Khi Nhân viên điều tra người tị nạn phỏng vấn,
ngoài vấn đề liên quan thông dịch ra thì nếu bạn có những điều gì muốn yêu cầu được xem xét thêm thì hãy viết ra cùng với lý do.
(Ví dụ: Giới tính của Nhân viên điều tra người tị nạn)

以上の記載内容は、事実と相違ありません。
Tôi cam đoan những khai báo trên đây là hoàn toàn đúng sự thật.

申請者（代理人）の署名

Chữ ký của người đăng ký (người đại diện)

_____ 年 _____ 月 _____ 日

Ngày _____ tháng _____ năm _____